Trường MN Chim Én
Địa chỉ: Số 113 - Nguyễn Sơn - LB - HN

SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 01 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 597 - LK: 597 **Nhà trẻ: 83 - LK: 83 - Định mức: 30,000** **Mẫu giáo: 514 - LK: 514 - Định mức: 30,000**

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn														
												Nhà trẻ								Mẫu giáo						
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo
1	Gas bếp	38.5	1,559,250				25.1	40,500	1,016,550	13.4	542,700	2.9	117,450							22.2	899,100						
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	8.1	251,505				2.1	31,050	65,205	6	186,300	0.1	3,105			2.4		0.4	11.48	2	62,100			48		8	229.6
3	Bột canh hải châu	3.6	97,200	18	27,000	486,000	1.8	27,000	48,600	19.8	534,600	0.1	2,700							1.7	45,900						
4	Dầu simply	7.2	474,336				2.5	65,880	164,700	4.7	309,636	0.4	26,352				322.1		2,995.49	2.1	138,348				1,691		5,726.34
5	gạo tám điện biên	162.2	3,917,130	200	24,150	4,830,000	44.9	24,150	1,084,335	317.3	7,662,795	3.7	89,355	1,110	3.7	236.8	37	2,930.4	3,329.62	41.2	994,980	12,360	41.2	2,636.8	412	2,630.4	8,427.12
6	Sữa bột Dielac Super Star	61.3	15,571,180.8				1	254,016	254,016	60.3	15,317,164.8	1	254,016	7,500	7	195	230	500	4,988.5								
7	Đường kính	3.44	100,310.4	5	29,160	145,800				8.44	246,110.4																
8	Gạo nếp nhung	8.25	277,200	30	33,600	1,008,000				38.25	1,285,200																
Hàng kho			**22,248,112.2**			**6,469,800**			**2,633,406**		**26,084,506.2**																
1	Bánh phở			38.5	17,280	665,280	38.5	17,280	665,280			4.7	81,216	752	0.47	150.4		1,527.5	6,879	33.8	584,064	5,408	3.38	1,081.6		10,985	49,473
2	Bí ngô (bí đỏ)			17.4	26,250	456,750	17.4	26,250	456,750			2.6	68,250	511.68	1.28	6.4	1.49	145.62	637	14.8	388,500	2,912.64	7.28	36.41	8.5	828.89	3,627
3	Cà chua			6.3	36,750	231,525	6.3	36,750	231,525			0.4	14,700	45.6	0.23	2.28	0.87	18.13	92	5.9	216,825	672.6	3.36	33.63	12.89	267.36	1,354
4	Cải xanh			17.2	33,600	577,920	17.2	33,600	577,920			2.7	90,720	826.28	1.44	34.88	2.87	77.16	486	14.5	487,200	9,807.8	7.71	187.34	15.43	414.35	2,610
5	Rau húng			0.3	102,900	30,870	0.3	102,900	30,870			0.1	10,290	161.6	0.06	1.76	0.42	4.06	28	0.2	20,580	323.2	0.13	3.52	0.83	8.13	55
6	Tỏi			0.4	68,250	27,300	0.4	68,250	27,300			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.3	20,475	57.6	0.58	14.4	0.84	59.16	309
7	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	4	0.04		199.2		1,853								
8	Cua đồng (bỏ mai, yếm)			3.3	283,500	935,550	3.3	283,500	935,550			0.8	226,800	576	0.05	59.04	15.84	9.6	429	2.5	708,750	1,800	0.15	184.5	49.5	30	1,340
9	Gừng tươi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37	0.2	13,650	108	0.07	0.72	0.92	15.46	75
10	Thịt lợn sấn mông bỏ bì			1.7	162,750	276,675	1.7	162,750	276,675			0.3	48,825	21	2.7	57	21		429	1.4	227,850	98	12.6	266	98		2,002
11	Thịt lợn sấn vai bỏ bì			23.8	178,500	4,248,300	23.8	178,500	4,248,300			3.3	589,050	219.45	15.67	517.27	674.02		8,389	20.5	3,659,250	1,363.25	97.38	213.38	187.13		52,115
12	Hành khô			0.4	68,250	27,300	0.4	68,250	27,300			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.3	20,475			2.96	0.91	10.03	62
13	Đậu Phụ			14	32,400	453,600	14	32,400	453,600			1.9	61,560	456	0.57	207.1	102.6	20.9	1,889	12.1	392,040	2,904	3.63	1,318.9	653.4	133.1	12,030
14	Tỏi gà			3.6	141,750	510,300	3.6	141,750	510,300			0.6	85,050			120	91.2		1,340	3	425,250			600	456		6,701
15	Xương Cục			6.9	89,250	615,825	6.9	89,250	615,825			1	89,250	74	1	179	128		1,924	5.9	526,575	436.6	5.9	1,056.1	755.2		11,353
16	Viên gia vị phở bò			7	10,800	75,600	7	10,800	75,600			1.4	15,120			21	57.4	432.6	2,394	5.6	60,480			84	229.6	1,730.4	9,574
17	Hành lá			0.4	63,000	25,200	0.4	63,000	25,200			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.3	18,900	192	0.07	3.12		12.48	64
18	Thịt bò diềm thăn			2.8	317,100	887,880	2.8	317,100	887,880			0.9	285,390	180		252	72		1,703	1.9	602,490	380		532	152		3,595
19	Mùi ta			0.3	73,500	22,050	0.3	73,500	22,050			0.1	7,350	113.05	0.09	2.21	0.28	1.84	19	0.2	14,700	226.1	0.19	4.42	0.56	3.69	38
20	Quả roi đỏ			28.5	80,010	2,280,285	28.5	80,010	2,280,285			3.5	280,035	420	1.05	14	10.5	112	614	25	2,000,250	3,000	7.5	100	75	800	4,387
21	Sữa chua Probi			33.48	86,400	2,892,240	33.48	86,400	2,892,240											33.48	2,892,240	34,244.93		151.87	933.95		13,408
												Cộng	**2,492,259**	**,107.86**	**35.61**	**2,066**	**1,968**	**5,815**	**50,613**		**15,420,972**	**76,294.72**	**191.13**	**12,560**	**9,734**	**47,936**	**338,557**
Thực phẩm tươi sống			**0**			**15,279,825**			**15,279,825**		**0**	**B/q 1 trẻ:**	**30,027**	**169.97**	**0.43**	**24.89**	**23.71**	**70.06**	**609.79**		**30,001.89**	**148.43**	**0.37**	**24.44**	**18.94**	**93.26**	**658.67**
Tổng cộng			**22,248,112.2**			**21,749,625**			**17,913,231**		**26,084,506.2**	**Tỉ lệ P:L:G**				**16.7**	**36.2**	**47.1**		**Tỉ lệ P:L:G**				**15.2**	**26.7**	**58.1**	

*** Quyết toán trong ngày**		**Thực đơn**	**Nhà trẻ**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Hôm trước chuyển sang	3,407.64	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Đậu phụ + thịt sốt cà chua ; Bí ngô xào tỏi ;	277	45
Tiêu chuẩn được chi	17,913,407.64	Bữa chính chiều N	Phở thịt bò, thịt gà, hành, rau thơm ; Quả roi đỏ	272	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	60	10
Đã chi :	17,913,231				
Tồn cuối ngày:	176.64				

Thực đơn	**Mẫu giáo**	**Calo**	**Tỉ lệ %**
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Đậu phụ + thịt sốt cà chua ; Bí ngô xào tỏi ;	462	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Phở thịt bò, thịt gà, hành, rau thơm ; Sữa chua Probi	197	30